

Phát triển cụm liên kết ngành chế biến gỗ vùng Trung du và miền núi phía Bắc

Nguyễn Ngọc Sơn*, Ngô Ngọc Đức**, Lê Thị Phương Linh***,
Trần Quốc Hải****, Trần Mai Phương*****, Vũ Thị Thanh Duyên*****

Nhận ngày 15 tháng 3 năm 2023. Chấp nhận đăng ngày 19 tháng 5 năm 2024.

Tóm tắt: Bài viết phân tích các chỉ báo đánh giá mức độ liên kết cụm ngành của các doanh nghiệp ngành chế biến gỗ tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc giai bằng phương pháp đánh giá Thương số vị trí LQ (Location Quotient) theo góc độ giá trị gia tăng. Nhóm nghiên cứu sử dụng dữ liệu được tính toán từ niên giám thống kê về giá trị gia tăng của các doanh nghiệp liên quan tới ngành chế biến gỗ tại mười bốn tỉnh vùng Trung du và miền núi phía Bắc. Theo nghiên cứu đánh giá các tỉnh như: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ và Hoà Bình hội tụ đầy đủ các lợi thế cạnh tranh nhằm phát triển ngành chế biến gỗ. Nhóm nghiên cứu nhận định rằng, để gia tăng tính liên kết trong cụm ngành các địa phương cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tích cực xúc tiến thương mại giúp doanh nghiệp địa phương tối đa hoá doanh thu và tối ưu chi phí đầu vào nhờ việc có nguồn cung dồi dào và tự chủ động trong sản lượng.

Từ khóa: Cụm liên kết ngành, chế biến gỗ, Trung du miền núi Bắc Bộ.

Phân loại ngành: Kinh tế

Abstract : The article analyzes indicators to evaluate the level of industry cluster linkage of timber processing industry in the Northern midlands and mountainous region of Vietnam using the method of evaluating the Location Quotient (LQ) index from the perspective of added value. The research team used data extracted from the statistical yearbook on the added value of enterprises related to timber processing industry in 14 provinces in the region. According to research, provinces such as Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ and Hoà Bình have full competitive advantages to develop the industry. The research team opines that, to increase the linkage in industry clusters, localities need to focus on developing high-quality human resources and actively promote trade to help local businesses maximize revenue and optimize input costs thanks to abundant supply and taking initiative in output.

Keywords: Industry linkage clusters, timber processing industry, Northern Vietnam's midland and mountainous areas.

Subject classification: Economics

1. Đặt vấn đề

Vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TDMNPB) có nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú cho phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ. Vùng TDMNPB có diện tích đất lâm nghiệp cho phát triển cây nguyên liệu cho các sản phẩm chế biến nông nghiệp, lâm nghiệp của đất nước, đặc biệt là chế biến gỗ.

*,**,***,****,***** Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Email: sonnn@neu.edu.vn

Theo nghiên cứu “Principle of Economics” của Marshall A. (1920) tác giả đã đưa ra khái niệm “cụm liên kết ngành”. Tác giả nhấn mạnh vào điều kiện hình thành khu vực công nghiệp cần có ba yếu tố là: (1) Doanh nghiệp với lĩnh vực được chuyên môn hoá; (2) Đội ngũ lao động dồi dào; (3) Khu vực đầy xảy ra hiện tượng trao đổi về hàng hoá, công nghệ và ý tưởng.

Kế thừa quan điểm của Marshall (1920) đó là nghiên cứu của Ohlin (1933) đã chỉ ra ba nhân tố ảnh hưởng tới quyết định lựa chọn vị trí đặt nhà máy sản xuất của doanh nghiệp là chi phí logistic, chi phí nhân công và tính liên kết trong khu vực kinh tế đầy. Tác giả nhấn mạnh tới sự cấp thiết của việc nghiên cứu chính sách về hình thành nên các nhóm doanh nghiệp sản xuất trên cùng một phạm vi địa lý. Việc đặt bộ phận sản xuất của doanh nghiệp trong cùng một khu vực sẽ giúp thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như cơ cấu kinh tế của không chỉ địa phương, vùng, quốc gia mà còn là toàn thế giới.

Trong nghiên cứu “Future development of cluster initiatives in the Republic of Kazakhstan” của Larissa Bozhko (2018), đã kế thừa nghiên cứu cụm ngành của Marshall và Porter về cụm liên kết ngành đã nhấn mạnh tới việc làm thế nào để phát triển các cụm ngành tại Kazakhstan. Đề tài đưa ra các khuyến nghị, các phân tích khoa học nhằm khuyến khích phát triển hình thành các cụm công nghiệp bền chặt và có tính liên kết cao tại các khu vực địa lý còn yếu.

Nghiên cứu của Anna H. Jankowiak (2012) trong nghiên cứu “Cluster initiatives and the role of government in developing clusters” được chú trọng nhấn mạnh tới các doanh nghiệp trong cùng một khu vực tiến hành quan hệ trao đổi về lao động, tri thức, công nghệ sẽ giúp gia tăng khả năng tạo ra sản phẩm mới, công ty mới và lĩnh vực mới. Bài nghiên cứu nhấn mạnh tới vai trò của chính quyền và các đơn vị nghiên cứu trong sự tăng trưởng của nền kinh tế địa phương. Điều quan trọng luôn là phải có một chính sách phù hợp, giúp kích thích hình thành các liên kết và tạo ra các cụm liên kết.

Vũ Văn Hoà (2012) trong nghiên cứu “Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành trong quy hoạch vùng ở Malaysia”, chỉ ra quá trình phát triển cụm liên kết ngành tại vùng Iskandar Malaysia, các lĩnh vực được chú trọng phát triển là cổ vấn tài chính, sáng chế chế tạo, logistic, du lịch, giáo dục, công nghiệp chế tác, chế biến lương thực thực phẩm. Kết luận nghiên cứu tác giả khuyến khích học hỏi mô hình phát triển cụm liên kết ngành ở nước bạn, tiến hành áp dụng vào môi trường kinh tế ở Việt Nam, qua đó hình thành lên những cụm liên kết ngành ưu việt. Nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn (2015) đã dùng LQ theo giá trị gia tăng (Value Added) để nhận diện và đưa ra các giải pháp phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam.

Thực hiện tổng quan các nghiên cứu cho ta thấy các công trình đã đưa ra bản chất và các tiêu chí thế nào là cụm liên kết ngành “Cluster”. Các tác giả đều nhấn mạnh tới bản chất của cụm liên kết ngành là mức độ tập trung các doanh nghiệp và tổ chức liên quan trong một khu vực địa lý, các doanh nghiệp hình thành liên kết theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang một cách bền chặt nhất, hướng tới mục tiêu gia tăng hiệu quả kinh tế của mỗi doanh nghiệp và cả khu vực kinh tế. Trung du và miền núi phía Bắc có nhiều tiềm năng để hình thành và phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp chế biến gỗ. Tuy nhiên, ngành công nghiệp chế biến gỗ trên địa bàn các tỉnh trong Vùng TDMNPB còn khá manh mún, thiếu liên kết nên năng lực cạnh tranh còn thấp. Để nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành chế biến gỗ và thúc đẩy liên kết giữa các địa phương trong vùng thì việc phát triển các cụm liên kết ngành là hết sức cần thiết.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp thu thập thông tin

Các số liệu trong bài nghiên cứu được sử dụng là số liệu thứ cấp được tổng hợp từ những nguồn uy tín, chính thức như: Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê của các tỉnh/thành

trong Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, báo cáo của một số doanh nghiệp thuộc cụm liên kết ngành của Vùng và các trang web chính thức của các doanh nghiệp. Để bổ sung thêm cho số liệu, nhóm nghiên cứu thu thập thêm nguồn thông tin từ những các bài nghiên cứu, sách chuyên khảo, luận án, luận văn và những văn bản, chính sách, nghị định của Nhà nước. Sau khi thu thập, nhóm đã xử lý, tổng hợp, phân tích và so sánh các số liệu thứ cấp này để có cái nhìn tổng quan về sự phát triển của cụm liên kết ngành trong khoảng thời gian từ 2016-2021. Dựa vào những số liệu thực tế và thực trạng phát triển của ngành tại vùng TDMNPB, nhóm nghiên cứu tiến hành đánh giá, so sánh với các ngành kinh tế khác, với các vùng trên cả nước để có cái nhìn trực quan và rõ nét nhất về tiềm năng phát triển của cụm liên kết ngành chế biến gỗ, từ đó đưa ra những giải pháp, kiến nghị phù hợp với thực tế cho ngành này tại vùng TDMNPB.

2.2. Phương pháp xác định mức độ tập trung và tiềm năng phát triển của các ngành thuộc vùng bằng Thương số vị trí LQ (Location Quotient)

Thương số vị trí LQ (Location Quotient) được sử dụng rộng rãi trong các bài nghiên cứu, phục vụ cho việc phân tích, đánh giá mức độ tập trung địa lý/chuyên môn của các ngành kinh tế trong một khu vực cụ thể. Giá trị của chỉ số LQ càng cao biểu hiện cho mức độ tập trung địa lý/chuyên môn của ngành tại khu vực đang ở mức cao, triển vọng phát triển của ngành đó trong tương lai sẽ có nhiều sự hứa hẹn. LQ của ngành i tại vùng r (LQ_r^i) được xác định như sau:

$$LQ_r^i = (E_r^i / E_r^t) / (E_n^i / E_n^t)$$

Trong đó:

LQ_r^i : Thương số vị trí của ngành i , tại vùng (hoặc địa phương) r

E_r^i : Mức độ hoạt động của ngành i tại vùng (hoặc địa phương) r

E_r^t : Mức độ hoạt động của toàn nền kinh tế vùng (hoặc địa phương) r

E_n^i : Mức độ hoạt động của ngành i của quốc gia

E_n^t : Mức độ hoạt động của nền kinh tế quốc gia.

Ý nghĩa các khoảng giá trị:

+ Nếu $LQ=1$: Vùng có mức độ tập trung kinh tế trong ngành i bằng với quốc gia.

+ Nếu $LQ>1$: Các ngành có chỉ số $LQ>1$ có thể coi là ngành có mức độ tập trung kinh tế ở mức cao, hay ngành có ưu thế, triển vọng phát triển hơn so với mức trung bình của quốc gia.

+ Nếu $LQ<1$: Các ngành có chỉ số $LQ<1$ được xem là các ngành có mức độ kinh tế thấp hơn mức trung bình cả nước, các ngành này được đánh giá là các ngành kém ưu thế hơn, lợi thế cạnh tranh thấp hơn so với một số vùng, khu vực nào đó trong cả nước.

Để đánh giá mức phát triển của một ngành kinh tế có thể tiến hành đánh giá thông qua chỉ số LQ dưới những góc độ tiếp cận khác nhau như: lao động, giá trị gia tăng, doanh thu của ngành và các chỉ số phản ánh hoạt động khác. Trong quá trình phân tích và đánh giá các cụm ngành tiềm năng, có thể nhìn nhận lợi thế phát triển cũng như những yếu thế và rủi ro mà chúng mang lại, dựa trên giá trị LQ hiện tại trong một năm cố định và sự biến đổi của chỉ số LQ trong khoảng thời gian cụ thể (ΔLQ). Điều này giúp ta xác định vị trí của ngành trong "Sơ đồ nhận diện xu hướng phát triển dựa trên LQ", với bốn nhóm chính: (1) Nhóm ngành lợi thế - triển vọng; (2) Nhóm ngành lợi thế - suy giảm; (3) Nhóm ngành mới nổi; (4) Nhóm ngành yếu thế - suy giảm.

Hình 1: Sơ đồ nhận diện xu hướng phát triển cụm ngành dựa trên LQ



Nguồn: Tổng hợp của Steven Deller (2011), đại học Wisconsin

Tương ứng với 4 vùng giá trị, 4 nhóm ngành được Ferdinand Niyimbanira (2018) và Steven Deller xác định cụ thể như sau:

+ Nhóm ngành lợi thế - triển vọng: Đây là những cụm ngành có giá trị $LQ > 1$ và mức độ gia tăng theo thời gian lớn $\Delta LQ > 0$, những ngành này được đánh giá là có sức cạnh tranh mạnh mẽ và tiềm lực lớn để phát triển trong tương lai.

+ Nhóm ngành lợi thế - suy giảm: Các ngành này tuy có giá trị $LQ > 1$ nhưng đang có xu hướng giảm dần theo thời gian do $\Delta LQ < 0$. Những ngành thuộc nhóm này thường là các ngành ưu thế tuy nhiên lại đang có dấu hiệu suy giảm, cảnh báo về sự rủi ro trong tương lai.

+ Nhóm ngành mới nổi: Các ngành có giá trị $LQ < 1$ tuy nhiên có xu hướng tăng dần theo thời gian ($\Delta LQ > 0$) được coi là các ngành "yếu đang phát triển" và yêu cầu cần có động lực phát triển để trở thành ngành có lợi thế cạnh tranh mạnh.

+ Nhóm ngành yếu thế - suy giảm: Nếu ngành có $LQ < 1$ và đang giảm dần theo thời gian với $\Delta LQ < 0$ được coi là những ngành "yếu thế và đang suy giảm" và không có khả năng trở thành một cụm ngành tiềm năng, không có những đóng góp đáng kể cho khu vực.

3. Kết quả nghiên cứu

Hiện nay tại Việt Nam, hệ thống ngành kinh tế được chia thành các cấp từ cấp 1 tới cấp 5. Tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg, ngày 6/07/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, danh mục hệ thống ngành kinh tế Việt Nam được chia thành 5 cấp như sau: 21 ngành cấp 1 (mã hoá theo bảng chữ cái từ A đến U); 88 ngành cấp 2; 242 ngành cấp 3; 486 ngành cấp 4; 734 ngành cấp 5.

Theo như danh mục phân ngành kinh tế của Việt Nam, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là ngành cấp 1 bao gồm 24 ngành cấp 2 lần lượt là: sản xuất, chế biến thực phẩm (10); sản xuất đồ uống (11); sản xuất sản phẩm thuốc lá (12); dệt (13); sản xuất trang phục (14); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (15); chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện (16); sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (17); In, sao chép bản ghi các loại (18); sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế (19); sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất (20); sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu (21); sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic (22); sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác (23); sản xuất kim loại (24); sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) (25); sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (26); sản xuất thiết bị điện (27); sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu (28);

sản xuất ô tô và xe có động cơ khác (29); sản xuất phương tiện vận tải khác (30); sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (31); công nghiệp chế biến chế tạo khác (32); và sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị (33).

Tuy nhiên, do tính chất và phạm vi của bài nghiên cứu, nhóm nghiên cứu lựa chọn nghiên cứu ngành Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ (cấp 2) tương ứng với ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (cấp 1). Nhóm nghiên cứu đã thực hiện tính toán Thương số vị trí (LQ), sử dụng chỉ số này để phân tích, so sánh và nhận diện tiềm năng phát triển cho ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ ở vùng Trung du miền núi Bắc Bộ.

3.1. Nhận diện vị trí của ngành Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ

Sử dụng chỉ số LQ tiếp cận theo góc độ giá trị gia tăng (VA) tính cho 24 nhóm ngành cấp 2 tại vùng TDMNPB. Trong đó những ngành có $LQ > 1$ thể hiện tiềm năng và triển vọng phát triển mạnh trong thời gian tới, phù hợp để phát triển cụm liên kết ngành tạo lợi thế cạnh tranh cho vùng; ngược lại những ngành có $LQ < 1$ là những ngành chưa có lợi thế cạnh tranh, cần có sự quan tâm và đầu tư nhằm tạo động lực phát triển.

Bảng 1: Thương số vị trí tiếp cận theo góc độ giá trị gia tăng của 24 ngành cấp 2 tại vùng TDMNPB

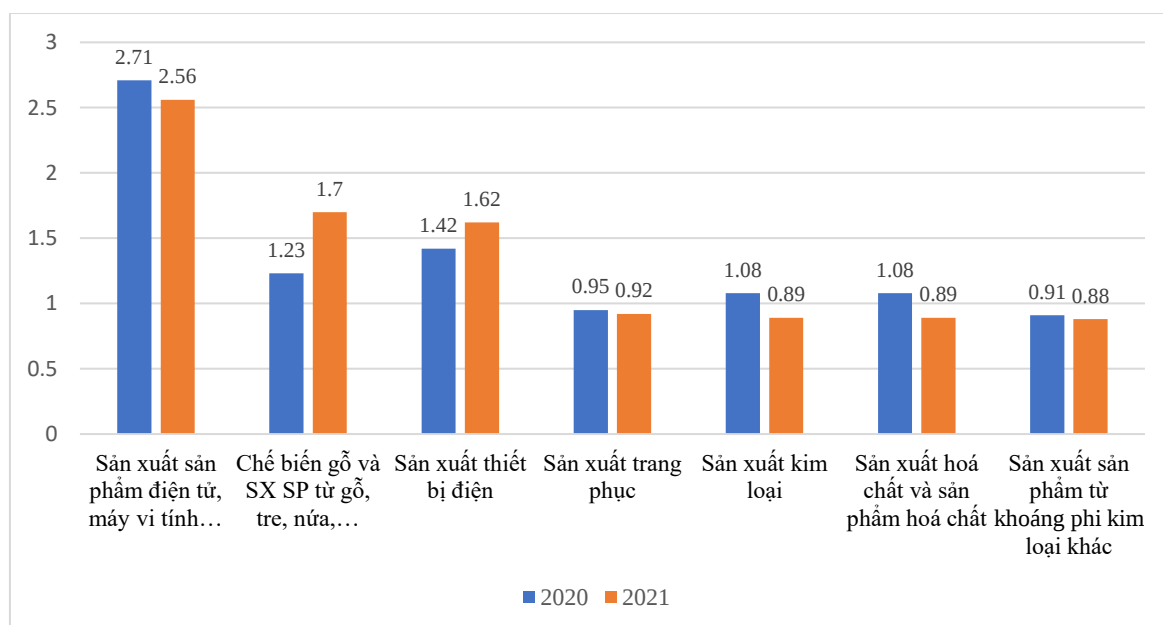
		LQ _{VA} (2010)	LQ _{VA} (2020)	LQ _{VA} (2021)
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	0,35	0,27	0,28
2	Sản xuất đồ uống	0,50	0,17	0,22
3	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	0,00	0,00	0,00
4	Dệt	0,22	0,15	0,13
5	Sản xuất trang phục	0,92	0,95	0,92
6	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	0,03	0,04	0,05
7	Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ...	0,75	1,23	1,70
8	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	1,45	0,70	0,65
9	In, sao chép bản ghi các loại	0,13	0,18	0,24
10	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,11	0,03	0,07
11	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1,14	1,08	0,89
12	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	0,04	0,20	0,12
13	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	0,46	0,40	0,63
14	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	1,16	0,91	0,88
15	Sản xuất kim loại	1,56	1,08	0,89
16	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	0,59	0,44	0,47
17	Sản xuất sản phẩm điện tử...	0,99	2,71	2,56
18	Sản xuất thiết bị điện	0,06	1,42	1,62
19	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	0,13	0,11	0,09
20	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	0,46	0,15	0,25
21	Sản xuất phương tiện vận tải khác	0,01	0,02	0,04
22	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	0,31	0,34	0,25

23	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,32	0,11	0,12
24	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	0,13	0,08	0,12

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ Bảng 1, nhóm nghiên cứu nhận thấy 6 ngành đứng đầu ở cả năm 2020 và 2021 đều không có sự thay đổi: sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính...; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa,...; sản xuất thiết bị điện; sản xuất trang phục; sản xuất kim loại; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất với vị trí cao nhất là ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học. Trong đó, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ luôn đứng ở vị trí cao, năm 2020 đứng thứ 3 với $LQ=1,23$ và năm 2021 đứng thứ 2 với $LQ=1,70$. Với thương số vị trí $LQ>1$ thì ngành chế biến gỗ và các sản phẩm lâm sản được đánh giá là có tiềm năng phát triển mạnh bởi có lợi thế so sánh so với các ngành khác trong vùng.

Hình 2: LQ tiếp cận theo góc độ giá trị gia tăng (LQ_{va})



Nguồn: Tính toán của tác giả

Hội nghị sơ kết 5 năm thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW, ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đã nêu rõ vùng Trung du và miền núi phía Bắc có diện tích đất có rừng lên đến gần 5,4 triệu ha, chiếm khoảng 37% diện tích đất có rừng trên toàn quốc, tỷ lệ che phủ rừng đạt 54,02%, cao hơn nhiều so với mức bình quân toàn quốc (42%). Ngành công nghiệp chế biến gỗ ở các tỉnh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đang là một trong những lĩnh vực xuất khẩu có tốc độ tăng trưởng ấn tượng, trung bình đạt trên 13% mỗi năm. Trong năm 2020, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng đạt 7,9 triệu m³, dự kiến đem về mức doanh thu khoảng 9.480 tỷ đồng/năm. Với những lợi thế sẵn có về sản lượng và chất lượng của nguyên vật liệu đầu vào, ngành chế biến gỗ và các sản phẩm lâm sản hoàn toàn có thể gia tăng giá trị hơn nữa trong những năm tới, phù hợp trong việc phát triển cụm liên kết

ngành trong tỉnh và giữa các tỉnh nhằm tận dụng lợi thế cạnh tranh, giảm thiểu chi phí, nâng cao giá trị kinh tế cho ngành và khu vực.

Bảng 2: Vị trí ngành chế biến gỗ của vùng TDMNPB so với các vùng trên cả nước

	ĐBSH	TDMNPB	BTB và DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐBSCL
Chế biến gỗ và sx sp từ gỗ...	1,08	1,23	1,39	0,31	0,99	0,41

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu; trong đó ĐBSH: Đồng bằng sông Hồng; BTB và DHMT: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; ĐBSCL: Đồng bằng sông Cửu Long.

Khi so sánh chỉ số LQ của ngành chế biến gỗ tại vùng Trung du và miền núi phía Bắc với các vùng còn lại, giá trị LQ của vùng TDMNPB ($LQ=1,23$) chỉ đứng sau vùng BTB và DHMT ($LQ=1,39$). Điều này càng củng cố thêm cho triển vọng phát triển của ngành với lợi thế lớn khi so sánh với các vùng khác trên cả nước.

3.2. Xu hướng phát triển ngành Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ

Sử dụng phương pháp phân tích thương số vị trí (LQ) xét theo năm cố định và xu hướng gia tăng thương số vị trí (ΔLQ) của ngành trong giai đoạn 2010-2020, qua đó xác định vị trí của ngành trên sơ đồ nhận diện xu hướng phát triển.

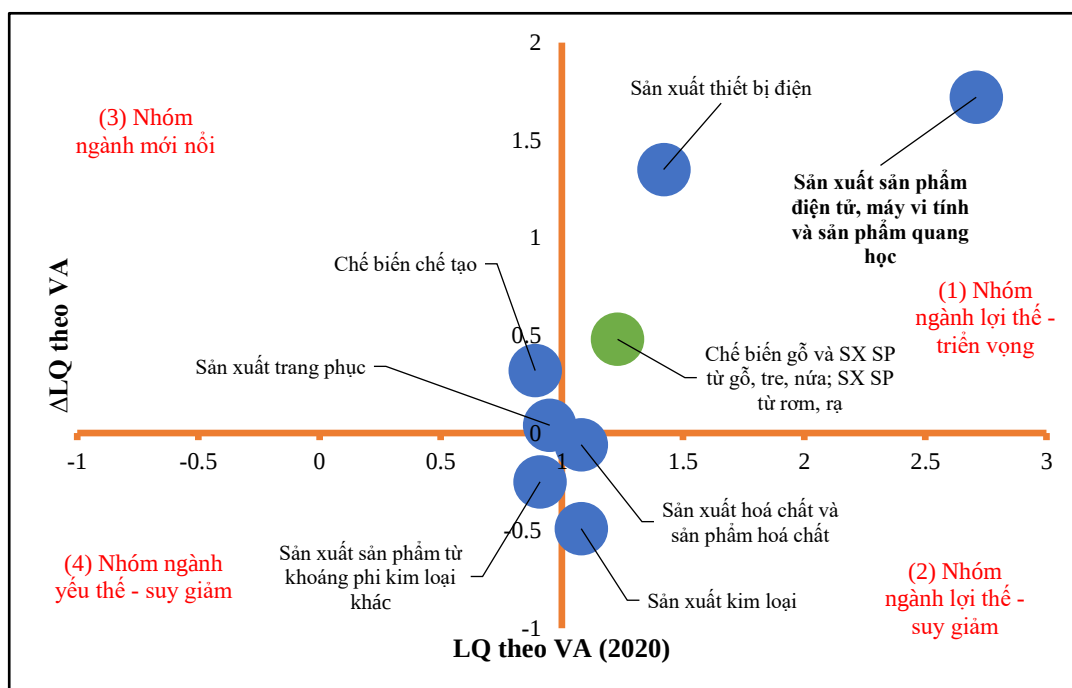
Bảng 3: Thương số vị trí tiếp cận theo giá trị gia tăng

	LQ_{VA} (2020)	ΔLQ_{VA}
<i>Chế biến chế tạo</i>	0,89	0,32
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	0,91	-0,25
Sản xuất trang phục	0,95	0,04
Sản xuất kim loại	1,08	-0,49
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	1,08	-0,06
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ	1,23	0,48
Sản xuất thiết bị điện	1,42	1,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính ...	2,71	1,72

Nguồn: Tính toán của tác giả

Từ sự thay đổi của thương số vị trí tiếp cận theo tổng giá trị gia tăng của các ngành trong giai đoạn 2010-2020 và vị trí được xác định trên sơ đồ xu hướng phát triển, ngành chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rạ nằm trong nhóm ngành lợi thế - triển vọng. Khi so sánh với các ngành thuộc nhóm ngành chế biến, chế tạo tại vùng Trung du miền núi Bắc Bộ, ngành chế biến gỗ là 1 trong 3 ngành có giá trị $LQ>1$ và $\Delta LQ>0$, thuộc vào nhóm có triển vọng phát triển. Ngành này đang dần trở thành ưu thế của khu vực, tổng giá trị gia tăng của ngành có mức tăng trưởng cao qua từng năm. Theo như tính toán của nhóm nghiên cứu, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2010-2020 đạt 25,5%/năm. Tổng giá trị gia tăng của ngành chế biến gỗ ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc hiện nay đang đóng góp 1,27% vào tổng giá trị toàn nền kinh tế của vùng và chiếm 15,2% giá trị của ngành này trên cả nước.

Hình 3: Sơ đồ xu hướng phát triển ngành



Nguồn: Tính toán của tác giả

4.3. Sự phân bố ngành tại các tỉnh vùng Trung du miền núi Bắc Bộ

Sử dụng phương pháp thương số vị trí tiếp cận theo góc độ giá trị gia tăng cho ngành Chế biến gỗ, kết hợp với số liệu thu thập từ kết quả điều tra doanh nghiệp được thống kê chi tiết tại 14 tỉnh vùng Trung du miền núi Bắc Bộ. Sau khi tính toán và tổng hợp số liệu, nhóm nghiên cứu đưa ra bảng phân bố nhằm có cái nhìn toàn diện và trực quan nhất về sự phân bố và triển vọng phát triển của ngành tại từng tỉnh, từ đó phát triển cụm ngành liên kết giữa các tỉnh có lợi thế với nhau.

Bảng 4: Bảng phân bố ngành tại 14 tỉnh Trung du miền núi Bắc Bộ

		LQ _{VA} (2020)	LQ _{VA} (2021)	Số lượng doanh nghiệp
1	Hà Giang	0,61	1,23	21
2	Cao Bằng	0,11	0,07	20
3	Bắc Kạn	1,04	1,75	29
4	Tuyên Quang	1,31	1,85	100
5	Lào Cai	0,22	1,01	16
6	Yên Bái	4,07	3,74	91
7	Thái Nguyên	0,46	0,32	136
8	Lạng Sơn	1,81	2,06	60
9	Bắc Giang	1,02	1,17	166
10	Phú Thọ	3,44	6,95	260
11	Điện Biên	0,05	0,06	1
12	Lai Châu	0,03	0,02	4

13	Sơn La	0,03	0,09	7
14	Hoà Bình	2,22	1,57	69

Nguồn: Tính toán và tổng hợp của tác giả

Nhìn chung, ngành Chế biến gỗ và các sản phẩm lâm sản có lợi thế cạnh tranh chủ yếu tập trung tại tiểu vùng Đông Bắc, bao gồm nhóm các tỉnh: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ và Hoà Bình. Các tỉnh có triển vọng phát triển ngành ở vùng TDMNPB đều có điểm chung là có lợi thế về số lượng doanh nghiệp hoạt động trong ngành, cao nhất là Phú Thọ với 260 doanh nghiệp được thống kê, Bắc Giang có 166 doanh nghiệp, Tuyên Quang và Yên Bái lần lượt là 100 và 91 doanh nghiệp. Cá biệt có trường hợp của Bắc Kạn tuy có giá trị LQ cao (có triển vọng phát triển) nhưng số lượng doanh nghiệp chỉ có 29 doanh nghiệp, quy mô sản xuất không được đánh giá cao so với nhóm tỉnh còn lại. Ngược lại đối với tỉnh Phú Thọ, hiện nay trên địa bàn tỉnh có 260 doanh nghiệp, thu hút gần 5 vạn lao động cho ngành này. Theo báo cáo thực hiện quy hoạch chế biến lâm sản gắn với vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ (2021), quỹ đất lâm nghiệp của tỉnh có 184.389 ha (chiếm 55,3% diện tích tự nhiên), sản lượng gỗ có thể khai thác hàng năm trên 300.000 m³. Trong đó, chủ yếu là các loại keo, bô đề, bạch đàn, mỡ,... và trên 3,0 triệu cây tre, vầu, nứa.

4. Kết luận và khuyến nghị

Bài viết đã phân tích, so sánh và nhận diện tiềm năng phát triển của ngành Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rá thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại vùng Trung du miền núi phía Bắc. Theo kết quả tính toán và số liệu, vị thế của ngành Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rá luôn nằm trong top đầu về giá trị gia tăng trong 2 năm (2020 và 2021) với chỉ số LQ>1. Điều này chỉ ra rằng, ngành đã có tiềm lực để phát triển và có thể vượt trội hơn trong tương lai. Ngoài ra, ngành có lợi thế rất lớn về điều kiện tự nhiên của vùng về diện tích đất và tỷ lệ che phủ rừng đều ở mức cao so với cả nước. Tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm của ngành cũng khá cao và có xu hướng tăng mạnh trong những năm gần đây. Cho thấy, ngành có vị thế quan trọng trong việc phát triển kinh tế của vùng, đóng góp phần lớn về giá trị gia tăng, nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân trong vùng. Vì vậy, đưa ra phương hướng và giải pháp để khai thác tiềm năng của ngành là một trong những vấn đề quan trọng mà nhóm nghiên cứu muốn hướng đến. Dựa và dữ liệu và phân tích, nhóm nghiên cứu đưa ra những khuyến nghị để thúc đẩy phát triển của ngành Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất sản phẩm từ rom, rá, hướng đến một sự tăng trưởng đầy hứa hẹn trong tương lai.

Về nguyên vật liệu sản xuất, tiếp tục phát huy thế mạnh của vùng. Gia tăng gỗ rừng bằng cách tăng diện tích trồng rừng và tỷ lệ che phủ rừng, chuyển đổi các loại cây trồng kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, lâu năm cho giá trị kinh tế cao hơn, bảo tồn và phát triển các loại cây gỗ quý hiếm. Nghiên cứu, lựa chọn, cung cấp giống cây rừng trồng có năng suất, chất lượng để đưa vào sản xuất. Tối ưu hóa quy trình sản xuất và phát huy giá trị từng loại rừng.

Về sản phẩm của ngành, cần cơ cấu lại các nhóm sản phẩm theo hướng tập trung vào các sản phẩm trọng điểm, sản phẩm thế mạnh của các doanh nghiệp, của vùng. Tập trung thiết kế sản phẩm theo hướng đa dạng hóa mẫu mã, đáp ứng yêu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng trong và ngoài nước. Đặt mục tiêu về chất lượng lên hàng đầu. Đẩy mạnh quảng bá hình ảnh sản phẩm thông qua các mạng lưới sàn thương mại điện tử, hội chợ quốc tế,... khẳng định thương hiệu và uy tín.

Về nguồn nhân lực, cần có kế hoạch đào tạo lâu dài nguồn nhân lực nhằm mục đích nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của ngành vì đây là yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển lâu dài và tạo nên lợi thế cạnh tranh của ngành. Đặc biệt nguồn nhân lực của vùng đa số là đồng bào dân tộc thiểu số, các cơ quan ban ngành cũng như chính quyền địa phương cần có kế hoạch giáo dục, đào tạo nghề để tạo công ăn việc làm, cải thiện mức sống và thu nhập của người dân.

Về chính sách hỗ trợ, Chính phủ cần tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp chế biến gỗ thông qua các chính sách, văn bản luật phù hợp về pháp lý, thuế, tài chính, vốn, đào tạo, thông tin thị trường giúp cho các doanh nghiệp giảm bớt chi phí và tăng khả năng cạnh tranh. Các chính sách giúp thu hút vốn đầu tư nước ngoài, khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước có cơ hội giao lưu, thiết lập mối quan hệ hợp tác và phát triển lâu dài với các doanh nghiệp của vùng.

Kết hợp những lợi thế sẵn có của vùng TDMNPB về tài nguyên thiên nhiên, mức độ đa dạng về nguồn nguyên liệu đầu vào với những giải pháp phát triển cho ngành chế biến gỗ sẽ giúp ngành có bước phát triển đột phá, đóng góp giá trị lớn vào nền kinh tế của vùng nói riêng và của cả nước nói chung. Bên cạnh những ưu thế sẵn có, ngành chế biến gỗ cũng phải đối mặt với những thách thức như diễn biến phức tạp của nền kinh tế thế giới, sự phục hồi chậm sau khi chịu ảnh hưởng của dịch bệnh và khủng hoảng kinh tế. Điều này đưa ra yêu cầu cho các cấp quản lý cũng như những doanh nghiệp trong ngành cần có những thay đổi mang tính chất đột phá, áp dụng những đổi mới trong khoa học kỹ thuật, chuyển đổi mô hình áp dụng tiến bộ công nghệ, cách mạng công nghiệp 4.0, kết nối Internet vạn vật,... Qua đó nâng cao giá trị sản xuất kinh doanh của ngành, khẳng định vị trí của ngành trong nền kinh tế của đất nước, đóng góp vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Tài liệu tham khảo

Ban Bí thư Trung ương. (2017). Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

Nguyễn Hữu Hà, Bùi Thị Minh Nguyệt. (2024). Thực trạng ngành chế biến gỗ rừng trồng quy mô nhỏ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và các giải pháp phát triển. *Tạp chí Công thương*. <https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/thuc-trang-nganh-che-bien-go-rung-trong-quy-mo-nho-tren-dia-ban-tinh-phu-tho-va-cac-giai-phap-phat-trien-116754.htm>

Vũ Văn Hòa. (2012). Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành trong quy hoạch vùng ở Malaysia, *Tạp chí Khu công nghiệp Việt Nam - Bộ Kế hoạch và Đầu tư*, số 142 (T7/2012).

Jankowiak, A. (2012). *The Cluster initiatives and a role of government in the development of clusters*. Working paper Institute of International Business University of Gdansk 2012 no 31.

Marshall, A. (1920). *Principles of Economics: An Introductory Volume*. Eight Edition. The Macmillan Press, London.

Nguyễn Ngọc Sơn. (2015). *Phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật.

Naizabekov, A., & Bozhko, L. (2018). *Future development of cluster initiatives in the Republic of Kazakhstan*. Energy Procedia, 147, 654-659.

Ohlin. (1933). *Interregional and international trade*. Cambridge Havard University press.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Phú Thọ. (2021). *Báo cáo thực hiện quy hoạch chế biến lâm sản gắn với vùng nguyên liệu trên địa bàn tỉnh Phú Thọ năm 2018*.

Steven C. D. and David W. (2011). *The Economic Impacts of Agriculture in Wisconsin Counties*, The University of Wisconsin-Extension.

Khánh Vy. (2023). Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ. *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*. <https://vneconomy.vn/tang-cuong-cong-tac-bao-ve-va-phat-trien-rung-vung-trung-du-va-mien-nui-bac-bo.htm>